

## TỜ TRÌNH

### Về việc xin chủ trương thuê Dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

*Kính gửi:* Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước;

Công văn 2558/BTTTT-CBĐTĐW ngày 02/8/2019 về việc công bố tài liệu hướng dẫn việc xây dựng, triển khai hạ tầng mạng và hệ thống thiết bị, tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối các hệ thống Hội nghị truyền hình, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các cuộc họp trực tuyến;

Căn cứ Quyết định số 1594/QĐ-BTTTT ngày 13/10/2021 của Bộ thông tin và Truyền thông quyết định về việc ban hành quy trình tạm thời tổ chức, vận hành hệ thống hội nghị truyền hình kết nối từ chính phủ đến cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 27-QĐ/TW, ngày 10/8/2021 của Ban Bí thư ban hành kèm theo Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 17/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh

ủy về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn số 3493-CV/TU ngày 31/5/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về Kết luận của tập thể Thường trực Tỉnh ủy về tiến hành khảo sát hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng;

Căn cứ Hướng dẫn số 10-HD/VPTW ngày 07/7/2022 của Văn phòng Trung ương Đảng về tổ chức hạ tầng kỹ thuật mạng máy tính của các tỉnh ủy, thành ủy;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 4704-CV/TU ngày 16/02/2023 về việc điều chỉnh các hạng mục và nguồn vốn trong Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 17/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Căn cứ Quyết định số 567-QĐ/VPTU ngày 21/02/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng từ tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn thuộc Dự án: Thuê dịch vụ hệ thống hội nghị trực tuyến từ Trung ương đến cơ sở;

Căn cứ Báo cáo số 176/BC-TTCNTT ngày 10/4/2023 của Trung tâm CNTT tỉnh Đồng Nai về kết quả khảo sát hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng từ tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn thuộc Dự án: Thuê dịch vụ hệ thống hội nghị trực tuyến từ Trung ương đến cơ sở.

Văn phòng Tỉnh Ủy kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương thực hiện thuê Dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*viết tắt là hệ thống hội nghị trực tuyến*), cụ thể như sau:

## **I. HIỆN TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT**

### **1. Hiện trạng**

Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh đã được Tỉnh ủy đầu tư và đưa vào khai thác sử dụng trên mạng đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan đảng và Nhà nước trong tháng 4/2014 với 12 điểm cầu gồm: 01 điểm cầu tại Trụ sở Tỉnh ủy và 11 điểm cầu tại cấp ủy cấp huyện (đến năm 2016 mở rộng thêm 03 điểm cầu gồm: Đảng ủy Công an tỉnh, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh và Đảng ủy Tổng Công ty Cao su Đồng Nai). Hệ thống thiết bị hội nghị trực tuyến gồm: 01 Bộ thiết bị điều khiển đa điểm Polycom RMX2000, 15 Bộ thiết bị đầu cuối Polycom HDX 7000-720; hệ thống âm thanh, màn hình Led, tivi tại Hội trường Tỉnh ủy và hội trường 14 cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

Qua hơn 09 năm đưa hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến vào vận hành sử dụng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (*làm chủ đầu tư và là cơ quan trực tiếp quản lý, vận hành, sử dụng*) đã phối hợp với các ban đảng, Văn phòng Tỉnh ủy, Ủy ban

nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành trong tỉnh tổ chức được hơn 600 hội nghị trực tuyến (từ Trung ương đến tỉnh và từ tỉnh đến cấp huyện và tương đương). Việc triển khai tổ chức hội nghị truyền hình trực tuyến đã được các cấp ủy đồng tình, ủng hộ; việc tổ chức họp trực tuyến đã tiết kiệm được nhiều chi phí so với cuộc họp tổ chức truyền thống; thực hiện một cách cụ thể, hiệu quả chủ trương cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí, chi tiêu công. Hình thức họp trực tuyến tạo điều kiện để đưa công tác chỉ đạo, điều hành từ Trung ương đến tỉnh và từ tỉnh đến các địa phương trong tỉnh được nhanh chóng, đạt hiệu quả, có ý nghĩa quan trọng trong các trường hợp như giải quyết công việc khẩn trương, triển khai nhanh..., góp phần phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành kịp thời, thông suốt. Đồng thời, họp trực tuyến cũng triển khai đến nhiều đối tượng hơn, số lượng tham dự đông hơn; đội ngũ cán bộ các cấp, báo cáo viên, giảng viên ở cơ sở có cơ hội được tiếp nhận nhiều thông tin hơn.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, hiện tại hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đang gặp một số tồn tại và hạn chế sau:

- Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến hiện tại chỉ đáp ứng nhu cầu trực tuyến từ Trung ương đến Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc cấp huyện, chưa đáp ứng được khả năng triển khai trực tuyến từ Trung ương đến cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Hệ thống thiết bị qua hơn 9 năm sử dụng đã hết hạn bảo từ tháng 6/2015 nên thường xuyên bị hư hỏng và lỗi sự cố kỹ thuật.

- Hệ thống chưa có sự đồng bộ về thiết bị và đường truyền kết nối (thiết bị của Viettel, đường truyền của VNPT) nên khi có sự cố về kỹ thuật phải có sự kết hợp của 02 đơn vị để kiểm tra, xử lý nên mất nhiều thời gian.

- Nhân lực tại điểm cầu cấp ủy cấp huyện vận hành hệ thống hội nghị trực tuyến chưa đồng bộ, nhịp nhàng và còn dễ xảy ra sự cố như: chưa am hiểu hết các tính năng của thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến, âm thanh có lúc không rõ, điều khiển camera truyền hình chưa nhuần nhuyễn, chậm khắc phục tình trạng mất kết nối hệ thống ... Nguyên nhân là do hầu hết đội ngũ nhân sự vận hành thiết bị trực tuyến cấp huyện và tương đương là kiêm nhiệm và thường xuyên đi học tập, tập huấn nên khi có hội nghị trực tuyến phải giao cho chuyên viên khác phụ trách, do đó trong lúc vận hành hội nghị dễ xảy ra sự cố.

## **2. Sự cần thiết thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

### **2.1. Sự cần thiết và nhu cầu thực tiễn:**

Căn cứ các Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 17/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng

tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Nhằm giải quyết những tồn tại, khó khăn của hiện trạng hệ thống thiết bị hội nghị trực tuyến tại cấp Tỉnh ủy, huyện, thành ủy thì cần đầu tư, nâng cấp thay thế các thiết bị không còn khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đã được đầu tư từ năm 2013. Ngoài ra, hệ thống hội nghị trực tuyến tại Đảng ủy cấp phường, xã, thị trấn chưa được đầu tư, trang bị, gây khó khăn, ảnh hưởng đến các cuộc họp trực tuyến với các cơ quan đảng cấp trên khi có yêu cầu. Ngoài việc đầu tư trang thiết bị, cần phải tuyển dụng và đào tạo cán bộ trình độ chuyên môn để quản trị, vận hành hệ thống, điều này hiện tại không thể đáp ứng kịp thời đủ nguồn lực nếu thực hiện phương án triển khai đầu tư hệ thống mới.

Hệ thống hội nghị trực tuyến ngày nay được sử dụng rộng rãi trong các cơ quan, tổ chức đơn vị nhà nước bởi khả năng tổ chức cuộc họp nhanh chóng, linh động giữa nhiều điểm cầu và khả năng ghi lại cuộc họp với chất lượng cao về hình ảnh, âm thanh. Những người tham dự cuộc họp tại các điểm cầu khác nhau có thể cộng tác một cách dễ dàng như cùng ngồi trong một phòng họp. Những lợi ích tăng thêm của hội nghị truyền hình trực tuyến có thể kể đến việc giảm thiểu chi phí di chuyển, giảm thiểu những rủi ro và tăng nhanh hiệu suất công việc.

Với những căn cứ bên trên và hiệu quả từ hệ thống hội nghị trực tuyến đem lại, phương án đề xuất thuê dịch vụ Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là phương án khả thi, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu thực tiễn.

## **2.2. Đối với việc lựa chọn hình thức thuê Dịch vụ công nghệ thông tin**

Mục đích của việc thuê dịch vụ CNTT là nhằm tối ưu hóa chi phí, tận dụng nguồn nhân lực của các nhà cung cấp dịch vụ CNTT bù đắp thiếu hụt về nhân lực CNTT của tổ chức, đơn vị để nâng cao chất lượng hệ thống CNTT, đạt được một mức độ an toàn và sẵn sàng cao hơn của hệ thống, cũng như khả năng tập trung phát huy những mặt mạnh của tổ chức.

### **Lợi ích thuê dịch vụ CNTT:**

- **Linh hoạt và tiếp cận công nghệ mới:** Các nhà cung cấp công nghệ hàng đầu luôn theo kịp với những thay đổi và cải tiến mới nhất trong lĩnh vực công nghệ. Do vậy, khi thuê dịch vụ CNTT từ các nhà cung cấp dịch vụ, các đơn vị, tổ chức sẽ được sử dụng những công nghệ mới giúp tăng hiệu quả và độ tin cậy cho hệ thống CNTT của mình. Hơn nữa, khi thuê dịch vụ CNTT, tùy thuộc vào nhu cầu thực tế, các đơn vị, tổ chức có thể thu hẹp hay mở rộng nhanh chóng tài nguyên, dịch vụ một cách dễ dàng và thuận tiện nếu muốn.

- **Lợi ích về chất lượng dịch vụ:** Nhà cung cấp dịch vụ CNTT là đơn vị chuyên nghiệp về CNTT nên có hệ thống đào tạo bài bản cho nhân viên, cũng như các phòng thí nghiệm để thử nghiệm giải pháp trước khi đưa ra cho khách hàng; có các hệ thống giám sát về chất lượng công việc và đảm bảo quy trình dịch vụ. Các dịch vụ cung cấp do đó có tính chuyên nghiệp cao. Với việc đảm bảo về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực CNTT của nhà cung cấp dịch vụ, các dịch vụ CNTT phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức sẽ được nâng cao và đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

## **II. NỘI DUNG THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**1. Tên nhiệm vụ:** Kế hoạch thuê Dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **2. Mục tiêu:**

#### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

- Thuê dịch vụ hệ thống hội nghị trực tuyến nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác thông tin phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thường trực Ban Bí thư và cấp ủy các tỉnh, thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp ủy đảng nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời đến cơ sở trong công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy.

- Đảm bảo thiết bị, hạ tầng kỹ thuật kết nối thông suốt mạng trực tuyến tới các điểm cầu (từ cấp Trung ương, tỉnh, huyện, thành phố xuống cấp xã, phường, thị trấn) và bảo mật thông tin theo quy định.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để hỗ trợ vận hành và duy trì Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ đạt các mục tiêu như sau:

- Thiết bị hiện đại, hệ thống được thiết lập đảm bảo tính bảo mật, hệ thống hội nghị truyền hình với chất lượng hình ảnh, âm thanh chuẩn HD, full HD.

- Dễ dàng quản trị, hệ thống kết nối tự động, tối ưu hóa cho cán bộ CNTT.

- Có thể vận hành cùng lúc nhiều cuộc họp.

- Nhân sự do nhà cung cấp dịch vụ CNTT chịu trách nhiệm vận hành sẽ có tính chuyên nghiệp cao hơn.

- Hệ thống có độ tin cậy cao, đảm bảo diễn biến cuộc họp không bị ngắt quãng, chiếm băng thông ít.

**3. Nội dung thuê:** Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

TT	Danh mục	Thời gian thực hiện hợp đồng (năm)	ĐVT	Số lượng
1	Thuê hệ thống trang thiết bị hội nghị trực tuyến từ cấp tỉnh xuống cấp huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, bao gồm: - Hệ thống điều khiển đa điểm MCU cho 250 điểm cầu: 01 hệ thống. - Thiết bị đầu cuối hội nghị trực tuyến. + Tại điểm cầu hội trường lớn tỉnh ủy: 01 hệ thống. + Tại các điểm cầu phòng họp tỉnh ủy: 03 hệ thống. + Tại các điểm cầu đảng ủy khối và lực lượng vũ trang: 05 hệ thống. + Tại các điểm cầu huyện/thành phố (mỗi đơn vị 02 hệ thống): 22 hệ thống. - Thiết bị tại các điểm xã, phường, thị trấn 170 điểm (mỗi đơn vị 01 hệ thống).	3	Gói	1
2	Thuê kênh truyền TSLCD đảm bảo kết nối hệ thống từ điểm cầu cấp tỉnh xuống các huyện, thành phố đến các xã, phường, thị trấn.	3	Gói	1
3	Thuê nhân sự vận hành hệ thống đảm bảo 24/7	3	Gói	1

#### 4. Mô tả dịch vụ

Các dịch vụ, giải pháp phải tuân thủ các quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đáp ứng các yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan chức năng (tại công văn số 2558/BTTTT-CBĐTĐTW ngày 02/8/2019 về việc công bố tài liệu hướng dẫn việc xây dựng, triển khai hạ tầng mạng và hệ thống thiết bị, tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối các hệ thống Hội nghị truyền hình, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các cuộc họp trực tuyến và quyết định số 1594/QĐ-BTTTT ngày 13/10/2021 của Bộ thông tin và Truyền thông quyết định về việc ban hành quy trình tạm thời tổ chức, vận hành hệ thống hội nghị truyền hình kết nối từ chính phủ đến cấp xã).

Đáp ứng Hướng dẫn số 10-HD/VPTW ngày 07/7/2022 của Văn phòng Trung ương Đảng về tổ chức hạ tầng kỹ thuật mạng máy tính của các tỉnh ủy, thành ủy.

Đảm bảo đáp ứng tiêu chí về Chất lượng dịch vụ đáp ứng theo Phụ Lục I, Thông tư 23/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

### 5. Khái toán đầu tư

**Tổng mức đầu tư: 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng).**

TT	Nội dung	Dự toán kinh phí	Ký hiệu
I	Chi phí thiết bị (thuê dịch vụ HNTT)	43.433.205.963	Gdv
II	Chi phí quản lý dự án	567.347.635	Gql
III	Chi phí tư vấn	791.088.887	Gtv
IV	Chi phí khác	182.200.000	Gk
V	Chi phí dự phòng	26.157.516	Gdp
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.000.000.000</b>	Gt

*(Chi tiết trong Phụ lục đính kèm)*

**6. Nguồn kinh phí thực hiện:** Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

**7. Thời gian thuê: 03 năm, tính từ thời điểm ký hợp đồng thuê (không tính thời gian thực hiện thủ tục).**

Văn phòng Tỉnh ủy kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương thuê Dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống hội nghị trực tuyến của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên,
- TTTU (b/c),
- Sở: Tài chính, Thông tin và truyền thông,
- CP.VPTU,
- Phòng TC, HC-QT, CY-CNTT (MT),
- Lưu VPTU.

**K/T CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

□  
**Nguyễn Xuân Cường**

**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN**

TT	Hạng mục đầu tư	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi phí thiết bị (thuê dịch vụ HNTT)</b>	<b>Gdv = Gtb = Ghtkt</b>	<b>39.974.778.148</b>	<b>3.458.427.815</b>	<b>43.433.205.963</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí thuê dịch vụ hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>Ghtkt</b>	<b>39.974.778.148</b>	<b>3.458.427.815</b>	<b>43.433.205.963</b>	
1.1	Chi phí thuê hạ tầng kỹ thuật CNTT	Ght	30.867.917.800	2.547.741.780	33.415.659.580	Giá trị thuê 03 năm – PL1
1.2	Chi phí thuê vận hành hệ thống	Gqt	3.711.785.148	371.178.515	4.082.963.663	Giá trị thuê 03 năm – PL2
1.3	Chi phí thuê kênh truyền	Gđt	5.395.075.200	539.507.520	5.934.582.720	Giá trị thuê 03 năm – PL3
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>Gql</b>	<b>515.770.577</b>	<b>51.577.058</b>	<b>567.347.635</b>	
-	Chi phí quản lý hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	1,536% x Ghtkt x 0,84	515.770.577	51.577.058	567.347.635	Điểm a, khoản 2, Mục II, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn</b>	<b>Gtv</b>	<b>719.171.715</b>	<b>71.917.172</b>	<b>791.088.887</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí khảo sát</b>		<b>80.714.545</b>	8.071.455	<b>88.786.000</b>	HD tư vấn số 11.1/2023/HD-TU ngày 11/01/2023
<b>2</b>	<b>Chi phí lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT</b>	<b>Gđc</b>	<b>314.621.492</b>	<b>31.462.149</b>	<b>346.083.641</b>	<b>Tối thiểu không nhỏ hơn 10.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).</b>
-	Chi phí lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	0,477% x Ghtkt x 1,65	314.621.492	31.462.149	346.083.641	Điểm a, khoản 2.2 Mục III, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
<b>3</b>	<b>Chi phí thẩm tra Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT</b>		<b>27.222.824</b>	<b>2.722.282</b>	<b>29.945.106</b>	<b>Điểm 4.1.5 khoản 4.1, điều 4, mục III (Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019)</b>
-	40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả khả thi của dự án	40% x 0,053% x Ghtkt	8.474.653	847.465	9.322.118	<b>Tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).</b>
	Chi phí tính hiệu quả, khả thi của dự án hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	0,053% x Ghtkt	21.186.632	2.118.663	23.305.295	Điểm a, khoản 4.2 và Điểm 4.1.5, khoản 4.1, Mục III, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
-	70% định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công	70% x 0,037% x Ghtkt	10.353.468	1.035.347	11.388.815	<b>Tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).</b>
	Chi phí thẩm tra TKTC hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	0,037% x Ghtkt	14.790.668	1.479.067	16.269.735	Điểm a, khoản 5.2 và Điểm 4.1.5, khoản 4.1, Mục III, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019



TT	Hạng mục đầu tư	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ghi chú
-	<b>70% định mức chi phí thẩm tra dự toán</b>	<b>70% x 0,03% x Ghtkt</b>	<b>8.394.703</b>	<b>839.470</b>	<b>9.234.173</b>	<b>Tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).</b>
	Chi phí thẩm tra dự toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	0,03% x Ghtkt	11.992.433	1.199.243	13.191.676	Điểm a, khoản 6.2 và Điểm 4.1.5, khoản 4.1, Mục III, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
<b>4</b>	<b>Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu cung cấp thiết bị</b>		<b>58.363.176</b>	<b>5.836.318</b>	<b>64.199.494</b>	<b>Tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT)</b>
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	0,146% x Ghtkt	58.363.176	5.836.318	64.199.494	Điểm a, khoản 7.3 Mục III, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
<b>5</b>	<b>Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp thiết bị</b>		<b>39.974.778</b>	<b>3.997.478</b>	<b>43.972.256</b>	
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05 % x Gtb	19.987.389	1.998.739	21.986.128	Điểm 3, mục 3, Điều 9, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014; tối thiểu không nhỏ hơn 1.000.000 đồng (bao gồm Thuế GTGT)
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05 % x Gtb	19.987.389	1.998.739	21.986.128	Mục 5, Điều 9, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014; tối thiểu không nhỏ hơn 1.000.000 đồng (bao gồm Thuế GTGT)
<b>6</b>	<b>Chi phí giám sát thi công</b>		<b>198.274.900</b>	<b>19.827.490</b>	<b>218.102.390</b>	<b>Tối thiểu không nhỏ hơn 10.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT)</b>
-	Chi phí giám sát thi công hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	0,496% x Ghtkt	198.274.900	19.827.490	218.102.390	Điểm a, khoản 8.2 Mục III, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Gk</b>	<b>174.170.000</b>	<b>8.030.000</b>	<b>182.200.000</b>	
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,298% x TMDT x 70%	93.870.000	-	93.870.000	Mục c – Khoản 1 – Nghị định 99/2021/NĐ-CP
2	Chi phí đăng tin mời thầu		300.000	30.000	330.000	Điểm a, khoản 2, Điều 5, Thông tư 06/2021//TTBKHĐT ngày 30/09/2021
3	Chi phí thẩm định giá		80.000.000	8.000.000	88.000.000	Theo báo giá
<b>V</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>Gdp</b>	<b>26.157.516</b>		<b>26.157.516</b>	
	<b>Tổng mức đầu tư (Gtb+Gql+Gtv+Gk+Gdp)</b>	<b>TMDT</b>	<b>41.410.047.956</b>	<b>3.589.952.044</b>	<b>45.000.000.000</b>	

**PHỤ LỤC 2: CHI PHÍ THUÊ HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT**

STT	Nội dung	Đơn giá	Khối lượng	Thành tiền trước thuế GTGT	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế GTGT	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN ĐA ĐIỂM MCU</b>						
1	Bản quyền phần mềm điều khiển đa điểm cho 250 điểm cầu Full HD và tính năng quản lý hệ thống MCU, khả năng mở rộng linh hoạt theo nhu cầu):	5.390.500.000	1	5.390.500.000	-	5.390.500.000	
2	Máy chủ cài đặt phần mềm điều khiển đa điểm: - 2 x Intel Xeon Gold 6348 28C 2.60 GHz, 256 GB RAM, 1.92 TB - Bản quyền VMware vSphere 7 Win server - Kích thước 2U	886.334.000	2	1.772.668.000	177.266.800	1.949.934.800	
<b>B</b>	<b>THIẾT BỊ TẠI ĐIỂM CẦU HỘI TRƯỜNG LỚN TỈNH ỦY</b>			-	-	-	
1	Thiết bị đầu cuối HNTT cho điểm cầu Hội trường lớn Tỉnh Ủy (bao gồm 1 codec, 1 camera, 1 điều khiển từ xa và 1 micro đa hướng)	237.100.000	1	237.100.000	23.710.000	260.810.000	
2	Camera phụ	165.110.000	2	330.220.000	33.022.000	363.242.000	
3	Hệ thống thiết bị hỗ trợ kết nối camera, hình ảnh, lập kịch bản trình chiếu hình ảnh, kết nối ma trận hình ảnh tích hợp vào hệ thống...	608.962.300	1	608.962.300	60.896.230	669.858.530	
4	Triển khai hệ thống	5.000.000	1	5.000.000	500.000	5.500.000	
<b>C</b>	<b>THIẾT BỊ TẠI CÁC ĐIỂM CẦU PHÒNG HỌP TỈNH ỦY</b>			-	-	-	02 Hội trường tòa nhà 3 Ban, Hội trường nhà

STT	Nội dung	Đơn giá	Khối lượng	Thành tiền trước thuế GTGT	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế GTGT	GHI CHÚ
							kính
1	Thiết bị đầu cuối HNTT cho điểm cầu (bao gồm 1 codec, 1 camera, và 1 micro đa hướng)	237.100.000	3	711.300.000	71.130.000	782.430.000	
2	Tivi 75 inch	36.200.000	1	36.200.000	3.620.000	39.820.000	Tại Hội trường A tòa nhà 3 ban
3	Bộ chia HDMI	2.400.000	3	7.200.000	720.000	7.920.000	
4	CÁP HDMI 20m	950.000	3	2.850.000	285.000	3.135.000	
5	Ổ điện 6 chân LiOA	120.000	3	360.000	36.000	396.000	
6	Triển khai hệ thống	1.000.000	3	3.000.000	300.000	3.300.000	
<b>D</b>	<b>THIẾT BỊ TẠI CÁC ĐIỂM CẦU ĐẢNG ỦY KHỐI VÀ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG</b>			-	-	-	ĐUK DN, ĐUK CCQ, Đảng Ủy CA tỉnh, Đảng Ủy Bộ CHQS tỉnh, Đảng bộ tổng công ty cao su Đồng Nai
1	Thiết bị đầu cuối HNTT cho điểm cầu tại các Đảng ủy khối và lực lượng vũ trang (bao gồm 1 codec, 1 camera, 1 điều khiển từ xa và 1 micro đa hướng)	237.100.000	5	1.185.500.000	118.550.000	1.304.050.000	
2	Tivi 75 inch	36.200.000	1	36.200.000	3.620.000	39.820.000	Tại phòng họp Bộ CHQS tỉnh
3	Bộ chia HDMI	2.400.000	5	12.000.000	1.200.000	13.200.000	
4	CÁP HDMI 20m	950.000	5	4.750.000	475.000	5.225.000	
5	Ổ điện 6 chân LiOA	120.000	5	600.000	60.000	660.000	
6	Triển khai hệ thống	1.000.000	5	5.000.000	500.000	5.500.000	
<b>E</b>	<b>THIẾT BỊ TẠI CÁC ĐIỂM CẦU HUYỆN / THÀNH PHỐ</b>			-	-	-	11 huyện / thành phố: Mỗi điểm 2 bộ codec và 01 tivi
1	Thiết bị đầu cuối HNTT cho điểm cầu tại	237.100.000	22	5.216.200.000	521.620.000	5.737.820.000	

STT	Nội dung	Đơn giá	Khối lượng	Thành tiền trước thuế GTGT	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế GTGT	GHI CHÚ
	các huyện / TP (bao gồm 1 codec, 1 camera, 1 điều khiển từ xa và 1 micro đa hướng)						
2	Tivi 75 inch	36.200.000	11	398.200.000	39.820.000	438.020.000	Tại 11 điểm cầu huyện / thành phố cho các phòng họp mới
3	Bộ chia HDMI	2.400.000	22	52.800.000	5.280.000	58.080.000	
4	CÁP HDMI 20m	950.000	22	20.900.000	2.090.000	22.990.000	
5	Ổ điện 6 chân LiOA	120.000	22	2.640.000	264.000	2.904.000	
6	Triển khai hệ thống	1.000.000	22	22.000.000	2.200.000	24.200.000	
<b>F</b>	<b>THIẾT BỊ TẠI CÁC ĐIỂM PHƯỜNG / XÃ / THỊ TRẤN</b>			-	-	-	
1	Thiết bị đầu cuối HNNT cho điểm cầu tại các phường / xã / thị trấn (bao gồm 1 codec, 1 camera, và 1 micro đa hướng)	68.142.750	170	11.881.300.000	1.188.130.000	13.069.430.000	
2	Tivi 65 inch tại các điểm cầu phường / xã	17.200.000	170	2.635.000.000	263.500.000	2.898.500.000	
3	CÁP HDMI 5m	630.000	170	107.100.000	10.710.000	117.810.000	
4	Ổ điện 6 chân LiOA	120.000	170	20.400.000	2.040.000	22.440.000	
5	Triển khai hệ thống	1.000.000	170	170.000.000	17.000.000	187.000.000	
	<b>Tổng cộng thuê 03 NĂM</b>			<b>30.867.917.800</b>	<b>2.547.741.780</b>	<b>33.415.659.580</b>	

**PHỤ LỤC 3: CHI PHÍ THUÊ VẬN HÀNH HỆ THỐNG**

<b>STT</b>	<b>Nội dung công việc thực hiện</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Cấp bậc yêu cầu</b>	<b>Số nhân công</b>	<b>Số ngày công thực hiện/tháng</b>	<b>Số tháng thực hiện (3 năm)</b>	<b>Đơn giá ngày công (*)</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Trực vận hành khai thác hệ thống	ngày công	Kỹ sư bậc 1	202	1,5	36	340.281	3.711.785.148
	201 điểm cầu + 1 điểm tại MCU Kỹ sư bậc 1: 1 người x 3 lần/tháng x 0,5 ngày/lần = 1,5 ngày công							
	<b>Tổng cộng thuê 03 NĂM</b>							<b>3.711.785.148</b>
	<b>THUẾ VAT 10%</b>							<b>371.178.515</b>
	<b>Tổng cộng thuê 03 NĂM (sau thuế)</b>							<b>4.082.963.663</b>

(\*) Đơn giá ngày công tính theo QĐ 129/QĐ-BTTTT và QĐ 595/QĐ-BHXH

**PHỤ LỤC 4: CHI PHÍ THUÊ KÊNH TRUYỀN**

<b>TT</b>	<b>Loại kênh</b>	<b>Số kênh</b>	<b>Đơn giá trước thuế</b>	<b>Số tháng thực hiện (3 năm)</b>	<b>Giá hàng tháng trước thuế</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>Giá hàng tháng sau thuế</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Cước đầu nối hòa mạng (chỉ tính 01 lần / 1 kênh)</b>							Miễn phí
<b>2</b>	<b>Cước sử dụng hàng tháng tính cho từng kênh truyền</b>							
2.1	Cước cho từng điểm cầu tốc độ 2Mbps	184	492.000	36	3.259.008.000	325.900.800	3.584.908.800	Dự trù cho 170 điểm cầu tốc độ 2Mbps (xã / phường / thị trấn) Dự trù cho 14 điểm cầu tốc độ 2Mbps (11 điểm mới tại huyện / TP, 02 tòa nhà 3 ban, 01 điểm Bộ CHQS tỉnh)
2.2	Cước cho kênh truyền 400MBps vào hệ thống MCU (nội tỉnh)	1	59.335.200	36	2.136.067.200	213.606.720	2.349.673.920	1 line tổng về MCU tốc độ 400MBps (14*4Mbps + 170*2MBPs = 396MBps)
<b>Tổng cộng thuê 03 NĂM</b>					<b>5.395.075.200</b>	<b>539.507.520</b>	<b>5.934.582.720</b>	